

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3518 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 29 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền Địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐND ngày 20 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh bổ sung danh mục dự án thu hồi đất năm 2023 tỉnh Đồng Nai (lần 1);

Căn cứ Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 20 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh bổ sung danh mục các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ năm 2023 tỉnh Đồng Nai (lần 1);

Căn cứ Nghị quyết số 15/2023/NQ-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh bổ sung danh mục dự án thu hồi đất năm 2023 tỉnh Đồng Nai (lần 2);

Căn cứ Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh bổ sung danh mục các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2023 tỉnh Đồng Nai (lần 2);



Căn cứ Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục các dự án thu hồi đất năm 2024 tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh danh mục các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2024 tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị quyết số 35/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Danh mục các dự án thu hồi đất để thực hiện quy trình lựa chọn nhà đầu tư năm 2024 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa tại Tờ trình số 20551/TTr-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2023; Kết luận thẩm định hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thành phố Biên Hòa tại Thông báo số 185/TB-HĐTĐQHKSĐĐ ngày 21 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện và Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 801/TTr-STNMT ngày 27 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Biên Hòa với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2024 (Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục I đính kèm).

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2024 (Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục II đính kèm).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024.

a) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 theo loại đất hiện trạng (Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục III đính kèm).

b) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 theo loại đất trong hồ sơ địa chính (Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục IV đính kèm).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa có trách nhiệm:

1. Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai; Công bố hủy bỏ danh mục các dự án đã quá 3 năm chưa có quyết định thu hồi đất hoặc chưa được phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp không đủ điều kiện chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2024 theo đúng quy định, các dự án không còn nhu cầu sử dụng đất để thực hiện trong năm 2024.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

3. Thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt đảm bảo phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng và quy hoạch chuyên ngành khác đã được duyệt đang còn hiệu lực; không hợp thức hóa quy hoạch sử dụng đất, kiểm soát chặt chẽ tình trạng phân lô bán nền, sử dụng sai mục đích và xây dựng trái phép.

4. Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa thực hiện nghiêm công tác quản lý việc sử dụng đất, chịu trách nhiệm trong việc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với các vị trí đề xuất chuyển mục đích sang đất ở có diện tích lớn hoặc nhiều thửa đất cận kề nhau mà không chứng minh được nhu cầu thực tế, không có hệ thống hạ tầng công cộng, không tiếp nhận các hộ dân hiến, tặng, trả lại quyền sử dụng đất cho Nhà nước để sử dụng vào mục đích xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật công cộng trong các thửa đất xin tách thửa nhưng không phù hợp với quy định; Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh đối với các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thành phố Biên Hòa.

5. Đối với 02 dự án khu dân cư, nhà ở thương mại sử dụng vốn ngoài ngân sách gồm dự án Khu dân cư số 3 diện tích 30,39 ha tại phường Bửu Long và dự án Khu dân cư và tái định cư số 44 diện tích 12,50 tại phường Phước Tân, Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa chỉ tổ chức triển khai thực hiện phần diện tích được bố trí tái định cư và nhà ở xã hội.

6. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Tư pháp; Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa; Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa; Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Biên Hòa; các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- HĐND, UBND thành phố Biên Hòa;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Phi

[illegible]

[illegible]

Ghi chú: - PKO là đất phi nông nghiệp phải là đất ở.

Phụ lục IV
KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 THEO LOẠI ĐẤT TRONG HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH THÀNH PHỐ BIÊN HÒA
(Kèm theo Quyết định số 318/QĐ-LĐ&Đ ngày 29 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																Đơn vị tính
				Phường An Hòa	Phường An Hòa	Phường Bà Rịa	Phường Bà Rịa	Phường Hòa An	Phường Hòa An	Phường Hiệp Hòa	Phường Hiệp Hòa	Phường Quyết Thắng	Phường Quyết Thắng	Phường Tân Hòa	Phường Tân Hòa	Phường Tân Hòa	Phường Tân Hòa	Phường Tân Hòa	Phường Tân Hòa	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NN/PNN	806,240	9,20	30,65	1,71	2,52	48,41	267,03	2,43	5,40	0,58	28,06	23,80	-	191,13	2,35	1,44	6,76	0,01
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	310,36	0,59	17,61	-	0,41	26,90	163,90	-	1,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	98,10	0,36	11,05	-	0,06	19,19	19,69	-	0,92	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	158,22	4,32	2,57	0,04	0,69	4,72	29,47	1,66	2,55	0,33	7,59	7,19	-	26,69	0,23	0,07	3,05	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	250,56	2,33	8,42	0,22	0,62	14,76	40,97	0,76	0,24	0,25	14,42	8,74	-	75,11	0,15	0,51	2,12	0,01
1.5	Đất rừng sản xuất	RSP/PNN	25,66	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	61,40	1,96	2,05	1,45	0,80	2,03	32,69	-	0,47	-	0,49	6,78	-	10,23	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	138,75	115,11	0,02	0,79	-	6,60	1,93	-	0,25	0,01	-	2,91	-	2,73	-	0,07	0,66	-

Ghi chú: - PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.